

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02
VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân tỉnh Đồng Tháp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2024	Năm 2024		% Ước 02 tháng so với	
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2024
1. Sản xuất nông nghiệp (đến ngày 15/02/2024)						
a- Diện tích gieo trồng						
- Lúa Đông xuân 2023-2024	ha	189.000		189.071	99,37	100,04
- Lúa Hè thu 2024	ha	186.500		29.921	59,06	16,04
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Đông Xuân	ha	13.811		12.268	99,42	88,83
b- Thu hoạch						
- Sản lượng lúa vụ Đông xuân 2023-2024	tấn	1.379.000		345.115	74,99	25,03
- Sản lượng lúa vụ Hè thu	tấn	1.230.900		(chưa thu hoạch)		
c- Thủy sản						
- Tổng sản lượng thủy sản	tấn	682.000	45.673	88.448	102,92	12,97
+ Sản lượng khai thác thủy sản	tấn	19.000	958	1.822	98,27	9,59
+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	662.500	44.715	86.626	103,02	13,08
. Cá tra	tấn	540.000	32.234	69.121	98,27	12,80
2. Sản xuất CN-TTCN						
<i>Sản phẩm công nghiệp chủ yếu</i>						
- Cát khai thác	1000 m3	6.500	52	122	21,79	1,88
- Thủy sản chế biến (cá phi lê đông lạnh)	tấn	500.000	34.704	71.972	105,15	14,39
- Gạo xay sát, lau bóng	1000 tấn	1.900	153	322	139,01	16,94
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	24.500	1.867	3.927	110,30	16,03
- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	1.780	118	238	97,69	13,35
- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	130.000	6.000	10.032	71,39	7,72
- Sản phẩm may mặc	1000 cái	8.150	511	1.054	73,82	12,93
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	2.200	118	274	106,59	12,43
- Các bộ phận của giày dép bằng da	1000 đôi	4.800	637	1.276	181,49	26,58
- Bìa	1000 lít	15.700	1.821	4.225	203,02	26,91
- Bê tông tươi	m3		9.300	18.409	85,51	
- Nước sản xuất	Nghìn m3		4.789	9.543	100,93	
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	145.100	11.216	22.095	106,53	15,23

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2024	Năm 2024		% Ước 02 tháng so với	
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2024
4. Kim ngạch XNK						
a- Kim ngạch xuất khẩu (không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất)	tr.USD	1.400	112,11	229,62	167,19	16,40
Sản phẩm chủ yếu						
- Thủy sản đông lạnh	tr.USD	685,00	46,73	95,28	134,07	13,91
- Gạo	tr.USD	340,00	30,29	62,89	163,76	18,50
- Bánh phồng tôm	tr.USD	14,20	1,50	3,05	174,44	21,49
- Sản phẩm ngành may	tr.USD	165,00	17,33	35,42	232,54	21,47
- Hàng hóa khác	tr.USD	445,80	41,35	83,67	118,01	18,77
b- Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Tỉnh	tr.USD	800	63,37	128,91	129,15	16,11
Sản phẩm chủ yếu						
- Xăng dầu các loại	tr.USD	400,00	35,00	71,20	90,00	17,80
- Nguyên, phụ liệu SX tân dược	tr.USD	55,00	3,75	7,65	105,33	13,91
- Vải may mặc	tr.USD	95,00	5,44	11,01	130,67	11,58
- Mặt hàng khác	tr.USD	250,00	19,18	39,05	779,09	15,62
5. Du lịch						
- Số lượt khách du lịch	Ngmm lượt	4.200	400	750	122,9	17,86
Trong đó, khách quốc tế	Ngmm lượt	50	1,0	1,2	1.200	2,40
- Tổng thu ngành du lịch	khách tỷ đồng	2.000	180	330	142,7	16,50
6. Thu NSNN trên địa bàn (đến ngày 14/02/2024)	tỷ đồng	9.266	127	1.258	105,13	13,58
Chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	16.638	660	2.048	116,16	12,31
7. Về phát triển Doanh nghiệp (đến ngày 19/02/2024)						
Doanh nghiệp thành lập mới	DN	650	14	88	115,78	13,54
+ Tổng vốn DN thành lập mới đăng ký	tỷ đồng		49,5	455,5	102,12	
Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN		2	61	115,09	
8. Về đăng ký đầu tư tư nhân						
- Số dự án	DA	25	1	1		4,00
+ Trong đó: hình thức chấp nhận nhà đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận ĐKĐT	DA		0	0		
+ Hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	DA		1	1		
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng		1.203	1.203		
Trong đó, số dự án FDI	DA		0	0		

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2024	Năm 2024		% Ước 02 tháng so với	
			Tháng 02	02 tháng	Cùng kỳ	KH 2024
<i>Vốn đăng ký mới</i>	tỷ đồng		0	0		
9. Đầu tư công (đến ngày 15/02/2024)		6.678				
- Phân khai chi tiết vốn	%					
- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	6.678	937,1	937,1		14,03
- Tỷ lệ giải ngân	%	100,00		14,03	cao hơn 1,08%	
10. Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (lũy kế)	xã	115				
<i>Trong đó:</i>						
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lũy kế)	xã	44				
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	4				
11. Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Đơn vị	11				
12. Số hợp tác xã thành lập mới (đến ngày 19/02/2024)	HTX	7	0	2		28,57
13. Số lao động được giải quyết việc làm	Người	30.000	2.908	2.908	100,7	9,69
. TĐ: Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	1.500	159	159	79,1	10,60